TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 748/2022/HC-PT
Ngày 14-9-2022
V/v: "Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh.

Ông Trần Xuân Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 09 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 410/2021/TLPT-HC ngày 20/7/2021 về việc: "*Khiếu kiện Quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai*".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 03/2021/HC-ST ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1656/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Trần N, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm 12, thôn H 2, xã C, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn H 01, xã C, huyện T, tỉnh B (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/02/2018).

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc H; Chức vụ: Chủ tịch.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

1. Luật sư Nguyễn Ngọc K-Cộng tác viên của Trung tâm Tư vấn pháp luật, Hội luật gia tỉnh B (có mặt).

2. Ông Võ Văn L; Chức vụ: Quyền Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn Đ; Chức vụ: Chủ tịch.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Bùi Đắc Đ1; Chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên-Môi trường (có mặt).

3. Ủy ban nhân dân xã C, huyện T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bình Phong T; Chúc vụ: Chủ tịch.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Trung H; Chức vụ: Công chức Địa chính (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/3/2021).

4. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm 12, thôn H 2, xã C, huyện T, tỉnh B.

Người kháng cáo: Người bị kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, ông Trần N và người diện hợp pháp trình bày:

Nguồn gốc đất bị thu hồi là của bà Lê Thị N1 (chị ông N) khai hoang năm 1978, canh tác đến năm 1997 thì chuyển nhượng cho ông N, tứ cận thửa đất đều có chủ sử dụng. Từ năm 1978, bà N1 trồng gai bàn chải và keo gai làm ranh trên tổng diện tích 16.819,7m^2. Qua 20 năm, số cây này lớn lên và xâm thực đến đất sản xuất nên sau khi nhận chuyển nhượng thì ông N tiến hành san ủi xung quanh để sản xuất. Như vậy, diện tích 4.280m^2 là do san ủi ranh rào mà có.

Đến năm 2008, Công ty Địa hình II đo đạc quy chủ theo chủ trương của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B. Ngày 03/9/2008, ông Ngạc được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) đối với diện tích 7.400m^2. Do diện tích được công nhận không đủ nên ông N đã khiếu nại bộ phận một cửa của huyện T và được hướng dẫn kê khai bổ sung. Trong năm 2008, ông N kê khai bổ sung, được cán bộ địa chính xã viết giấy tiếp nhận hồ sơ và đo vẽ diện tích còn thiếu là 7.858m^2 để tiếp tục cấp giấy CNQSDĐ bổ sung.

Ngày 18/5/2009, địa chính xã C đo đạc lại và cho rằng đã lấn chiếm đất công và ngày 29/7/2009, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 126/QĐ-XPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với ông N. Việc UBND xã C và UBND huyện T cho rằng lấn chiếm đất công là không có căn cứ, bởi vì:

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm đất đai là 02 năm, khi người có trách nhiệm phát hiện hành vi vi phạm phải lập biên bản tại nơi vi

phạm và được giao cho người vi phạm 01 bản. Ngày 18/5/2009, cho là vi phạm thì không còn thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính vì ông N đã sử dụng đất này đã được 10 năm.

UBND xã C không lập biên bản ngày 18/5/2009 nhưng đến ngày 03/7/2009 mới mời ông N về trụ sở xã lập biên bản là vi phạm khoản 1 Điều 55 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính; Việc không giao biên bản cho người vi phạm là trái quy định tại khoản 4 Điều 55 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chủ tịch UBND huyện T ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính ngày 29/7/2009 nhưng đến ngày 30/8/2009 thì ông N mới nhận được quyết định là vi phạm Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính (khi ra quyết định trong vòng 03 ngày phải giao cho người vi phạm).

Diện tích đất 4.248m^2 nằm trong diện tích 7.858m^2 còn lại mà ông N đề nghị cấp giấy CNQSDĐ bổ sung và đủ điều kiện được cấp giấy theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điểm a khoản 2 Điều 48 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 và phù hợp với điểm h khoản 2 Điều 3 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007. Do đó, diện tích đất 4.280m^2 mà UBND huyện đã thu hồi đủ điều kiện để được bồi thường về đất.

Đối với vị trí đất: Toàn bộ diện tích đất mà UBND huyện thu hồi là 16.819,7m^2 đều tọa lạc tại xã C, huyện T. Theo Quyết định 59/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh B thì đất thuộc vị trí 01, do đáp ứng 04 điều kiện sau: Gần đường giao thông rộng 6m; Chủ động 100% nước tưới tiêu (nước ngọt và nước mặn); Đảm bảo độ phì; Cách cụm dân cư G 50m.

Vì vậy, ông N yêu cầu hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 2347/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B và buộc UBND huyện T bồi thường về đất đối với diện tích 4.248m^2 đất nói trên; Đồng thời áp dụng đơn giá bồi thường theo giá đất ở vị trí 1, đối với tổng diện tích 16.819,7m^2 (12.571,7m^2 + 4.248m^2) đất bị thu hồi.

Người bị kiện, Chủ tịch UBND tỉnh B trình bày:

Ngày 14/8/2017, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2347/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần N trú tại xóm 12, thôn H 2, xã C, huyện T (lần hai) là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và đúng với quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T thống nhất trình bày: Việc ông Trần N yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần N (lần hai), khiếu nại Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Trần N để giải tỏa thi công công trình khu sản xuất giống tập trung tại xã C, huyện T là không có cơ sở và căn cứ pháp lý.

Thống nhất với Quyết định số 2347/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh B, giữ nguyên Quyết định số 377/QĐ-UBND của UBND huyện Tuy P. Phần diện tích 4.248,0m^2 của ông T không đủ điều kiện để được Nhà nước bồi thường về đất. Việc nâng mức chi hỗ trợ khác theo công văn số 2174/UBND-ĐTQH ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ khác đối với các hộ dân có đất thu hồi nhưng không đủ điều kiện bồi thường tại dự án khu sản xuất giống thủy sản tập trung xã C, huyện T là UBND tỉnh đã vận dụng pháp luật hết mức cho phép, đã quan tâm đến quyền, lợi ích của người bị thu hồi đất.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2021/HC-ST ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B,

Căn cứ: Điều 6, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116, điểm b khoản 2 Điều l93, Điều 194 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần N.

Hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 2347/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B. Cụ thể là hủy Đoạn 2 Điều 1, với nội dung: "…đề nghị bồi thường đất vị trí 1 đối với diện tích 12.571,7m^2 là không có căn cứ...vì vị trí đất thu hồi chỉ đáp ứng được 1 trong 4 điều kiện để tính vị trí đất (giáp đường rộng trên 06m)..".

Hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 377/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của Chủ tịch UBND huyện T. Cụ thể là hủy Đoạn 2 Điều 1, có nội dung: "…một phần quyết định số 8532 ngày 04/11/2014 áp dụng vị trí đất loại 4 của diện tích 12.571,7m^2 để bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần N là đúng quy định...".

Buộc Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ công vụ trong lĩnh vực giải quyết khiếu nại của ông Trần N liên quan đến quản lý đất đai theo quy định của pháp luật.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần N về việc yêu cầu công nhận và buộc UBND huyện T bồi thường đối với diện tích 4.248,0m^2 và bồi thường diện tích 16.819,7m^2 đất theo vị trí 01.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/4/2021, người bị kiện, Chủ tịch UBND tỉnh B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Quá trình tố tụng, Chủ tịch UBND tỉnh B giữ nguyên kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của ông Trần N trình bày:

Ông N có đất bị thu hồi tại khu vực "G" cách không quá 500m điểm dân cư (có khoảng 20 hộ dân sống); Ông N sử dụng đất để nuôi tôm nên thuộc trường

hợp chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên; Đất tiếp giáp trục đường giao thông rộng từ 06m trở lên. Vì vậy, Bản án sơ thẩm xác định vị trí đất của ông N bị thu hồi thỏa mãn 03 trên 4 điều kiện của vị trí 1 là đúng pháp luật.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N là đúng nên không N không kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh B trình bày:

Theo Quyết định số: 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh B thì đất của ông N bị thu hồi chỉ đáp ứng 1 điều kiện là giáp đường giao thông rộng 6m, các điều kiện khác quy định về vị trí 1 thì không đáp ứng, cụ thể: Khu vực thu hồi đất không được coi là khu dân cư nông thôn, thị trấn do không đáp ứng tiêu chí nêu tại khoản 2 Điều 4 Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh B, áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 ban hành kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh B; Xã C không thuộc danh mục chủ động từ 70% trở lên theo Quyết định số 3403/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Vì vậy, đất của ông Trần N là vị trí 4, Tòa án cấp sơ thẩm xác định vị trí 3 là không đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh B, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Việc kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh B là đúng pháp luật.

Về nội dung: Vị trí đất của ông N bị thu hồi đáp ứng 3 điều kiện quy định về vị trí 1 theo Quyết định số: 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh B, gồm: Cách điểm dân cư không quá 500m; Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên; Giáp trục đường giao thông rộng từ 06m trở lên.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngạc là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116; Điểm b khoản 2 Điều l93 Luật Tố tụng hành chính. Chủ tịch UBND tỉnh B kháng cáo đúng quy định nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định: Tòa án cấp sơ thẩm xác định Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền là đúng quy định tại các Điều 38, 39, 40 Luật Khiếu nại năm 2011.

[2] Hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 01/10/2009, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2816/QĐ-UBND "Về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết khu sản xuất giống thủy sản tập trung, xã C, huyện T, tỉnh B". Ngày 06/08/2010, UBND huyện T ban hành Thông báo số 62/TB-UBND "Về việc thu hồi để xây dựng khu sản xuất giống thủy sản tập trung, xã C". Ngày 06/7/2011, UBND huyện T ban hành Quyết định số 1611/QĐ-UBND "Về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án". Ngày 23/09/2011, UBND huyện T ban hành Quyết định số 2226/QĐ-UBND "Về việc thu hồi đất của hộ ông Trần N để xây dựng công trình Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T", có nội dung thu hồi của hộ ông Trần N diện tích 16.819,7m^2, thuộc các thửa đất số 19, 23, tờ bản đồ số 94, xã C, huyện T.

[3] Trong diện tích 16.819,7m^2 của hộ ông N bị thu hồi thì có 12.571,7m^2 đủ điều kiện được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất tại Quyết định số 7773/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của UBND huyện T, đất thuộc vị trí 4, giá bồi thường 16.500 đồng/m^2. Còn lại diện tích 4.248m^2 không đủ điều kiện bồi thường nên ngày 25/5/2015, UBND huyện T ban hành Quyết định số 2454/QĐ-UBND phê duyệt phương án chi tiết hỗ trợ 30% về đất và ngày 06/8/2015 UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 3871/QĐ-UBND phê duyệt phương án chi tiết hỗ trợ 30% công đào ao.

[4] Xét kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh B, thấy rằng:

[4.1] Tại mục b, khoản 2, Điều 5 Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh B, áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 ban hành kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh B xác định đất vị trí 1 là các thửa đáp ứng được đủ 04 điều kiện, gồm: Nằm tiếp giáp các trục đường giao thông rộng từ 6m trở lên; Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung dân cư không quá 500m; Có độ phì từ mức trung bình trở lên; Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

[4.2] Danh mục các vùng có mức nước tưới tiêu chủ động từ 70% trở lên vào thời điểm năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 3403/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh B thì xã C không có tên trong danh mục này.

[4.3] Đối chiếu quy định trên thì diện tích 12.571,7m^2 của ông N bị thu hồi thuộc xã C nên không thuộc trường hợp chủ động tưới tiêu 70% trở lên. Như vậy, UBND huyện T xác định phần đất này là vị trí 4 do chỉ đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1 là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông N tự đào ao nuôi tôm nên thuộc trường hợp chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên là không phù hợp với Quyết định số 3403/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh B nêu trên.

[4.4] Theo khoản 2 Điều 4 Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 ban hành kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh B thì khu vực đất của ông N bị thu hồi không có khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung. Việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Lăng Ông Nam Hải xây năm 1989, cùng khoảng 20 hộ dân đang sinh sống là điểm dân cư là không phù hợp.

[5] Khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đầy đủ các quyết định hành chính có liên quan và các chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án nên đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N, hủy một phần Quyết định số 2347/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh B và hủy một phần Quyết định số 377/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện T, đồng thời buộc Chủ tịch UBND tỉnh B thực hiện nhiệm vụ công vụ trong lĩnh vực giải quyết khiếu nại của ông Trần N liên quan đến quản lý đất đai theo quy định của pháp luật là không có căn cứ.

[6] Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh B, sửa bản án sơ thẩm; Ý kiến của Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận. Chủ tịch UBND tỉnh B không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông N được miễn án phí sơ thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh B.

2. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2021/HC-ST ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần N về việc yêu cầu:

3.1 Hủy một phần Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B "Về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần N trú tại xóm 12, thôn H 2, xã C, huyện T (lần hai);

3.2 Buộc Ủy ban nhân dân huyện T bồi thường về đất đối với tổng diện tích 16.819,7m^2 (12.571,7m^2 + 4.248m^2) bị thu hồi tại Quyết định số 2226/QĐ-UBND ngày 23/09/2011 của Ủy ban nhân dân huyện T "Về việc thu hồi đất của hộ ông Trần N để xây dựng công trình Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T" theo giá đất bồi thường của vị trí 1.

4. Về án phí:

4.1 Án phí sơ thẩm: Ông Trần N được miễn.

4.2. Án phí phúc thẩm: Chủ tịch UBND tỉnh B không phải chịu và được trả lại 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0008073 ngày 28/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu: VP (3), HS (2) (BĐA)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Đức Phương